

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH
THEO PHƯƠNG THỨC 1
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2016 - 2017

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2017

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật GV.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) đại học hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG-HCM

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 23/12/2016 – 20/01/2017
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 06/02/2017 – 20/02/2017
- Viết báo cáo: 21/02/2017 – 07/03/2017

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 1 (PT1) gồm 18 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- | | |
|-----------------------------------|--------|
| - <i>Mức 1:</i> Chưa Tốt/Hài lòng | 1 điểm |
| - <i>Mức 2:</i> Bình thường | 2 điểm |
| - <i>Mức 3:</i> Tốt/Hài lòng | 3 điểm |
| - <i>Mức 4:</i> Rất Tốt/Hài lòng | 4 điểm |

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Quy định về việc thực hiện khảo sát môn học (bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2): SV đăng ký từ 4 môn học trở xuống phải thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký; SV đăng ký trên 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ 3203/4231 SV (75.7%) tham gia khảo sát ở HKI năm học 2016-2017 cho thấy phần lớn SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 7 SV đăng ký ≤ 4 môn học (0.9%) và 36 SV đăng ký > 4 môn học (1.5%) thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 736)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 2467)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
100%	723	98.2	2381	96.5
50% - <100%	7	0.9	50	2.0
< 50%	7	0.9	36	1.5

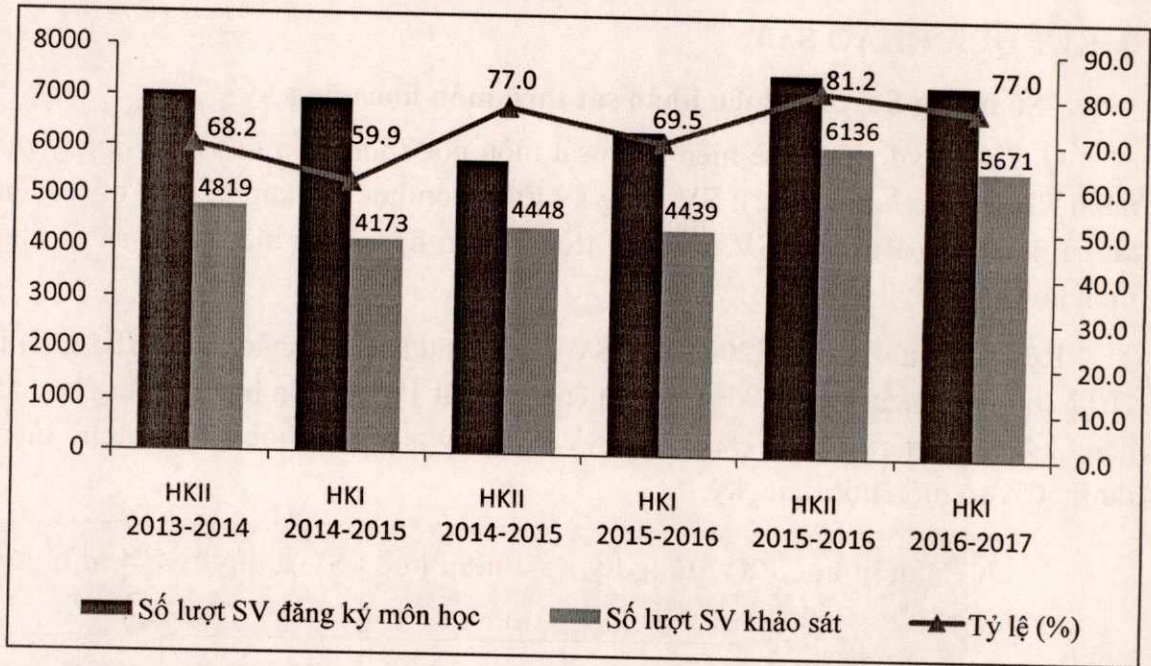
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học

2. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2016-2017 toàn trường có 58 môn học thực hành PT 1 (219 lớp) với 81 GV tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 7369 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát:

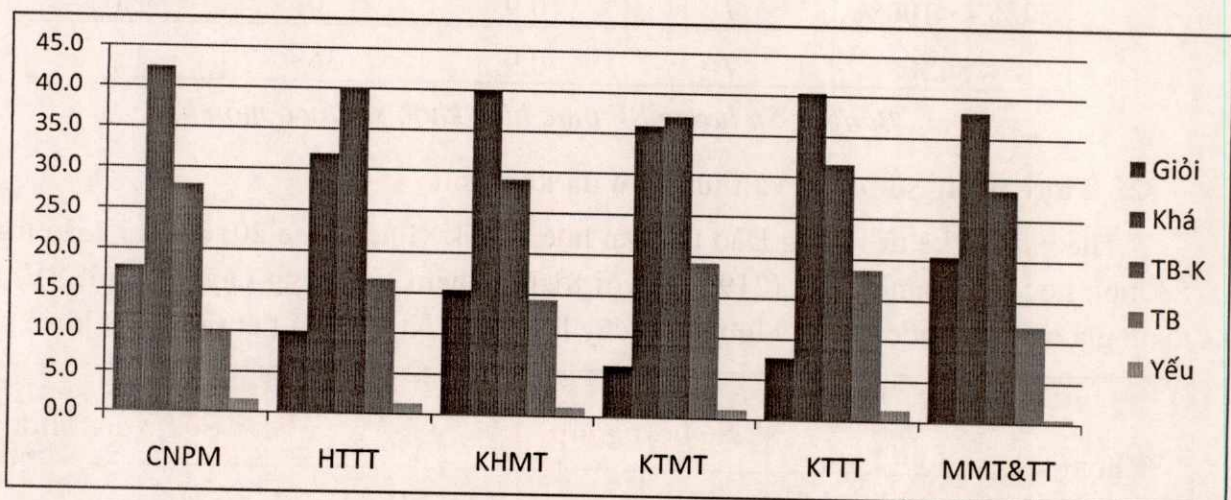
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỷ lệ (%)
CNPM	2	2	8	8	6	6	320	218	68.1
HTTT	26	26	66	66	28	28	2026	1558	76.9
KHMT	2	2	33	33	12	12	1176	859	73.0
KTMT	10	10	30	30	11	11	925	652	70.5
KTTT	5	3	8	6	6	4	299	191	63.9
MMT&TT	13	13	74	74	18	18	2623	2193	83.6
Tổng cộng	58	56	219	217	81	79	7369	5671	
Tỷ lệ (%)		96.6		99.1		97.5		77.0	

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



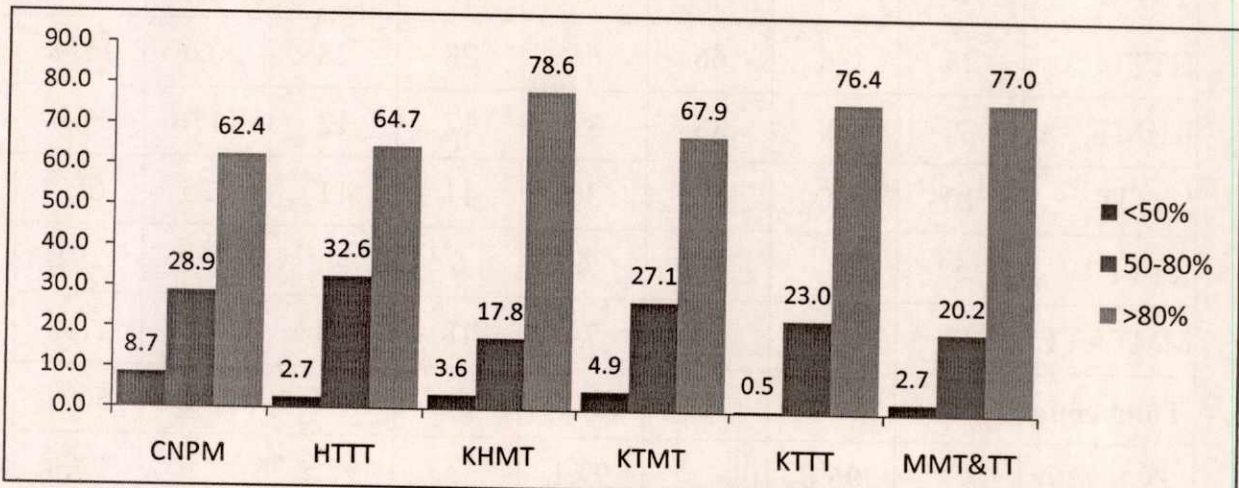
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Học lực của SV:



Biểu đồ 2. Học lực của SV (%)

Thời gian lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV (%)

3. Kết quả khảo sát

3.1. SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 217 lớp học đã khảo sát, có 207 lớp (95.4%) có $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát; 10 lớp (4.6%) có $< 50\%$ SV tham gia khảo sát.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT 1 gồm có 18 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hải lòng	Bình thường	Tốt/ Hải lòng	Rất tốt/ Hải lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành	6.4	36.8		53.5	
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	6.8	38.9		51.2	
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	9.7	36.4		48.9	
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	7	37.6		51.8	
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	7.4	37.4		50.6	
6	Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	6.3	35.6		55.1	
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	8	36.6		52	
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	7	37.3		52.1	
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	6.5	37.2		53.3	
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	7.1	36.5		53	
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	7	36.6		53	
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc	7.1	37.8		51.7	

	mức của Anh/ Chị			
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	7	36.3	53.4
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	7.1	37.3	52.2
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	6.3	36.7	53.5
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	6.2	37.2	53.1
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	6.8	39.1	50.8
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	6.1	38	52.3

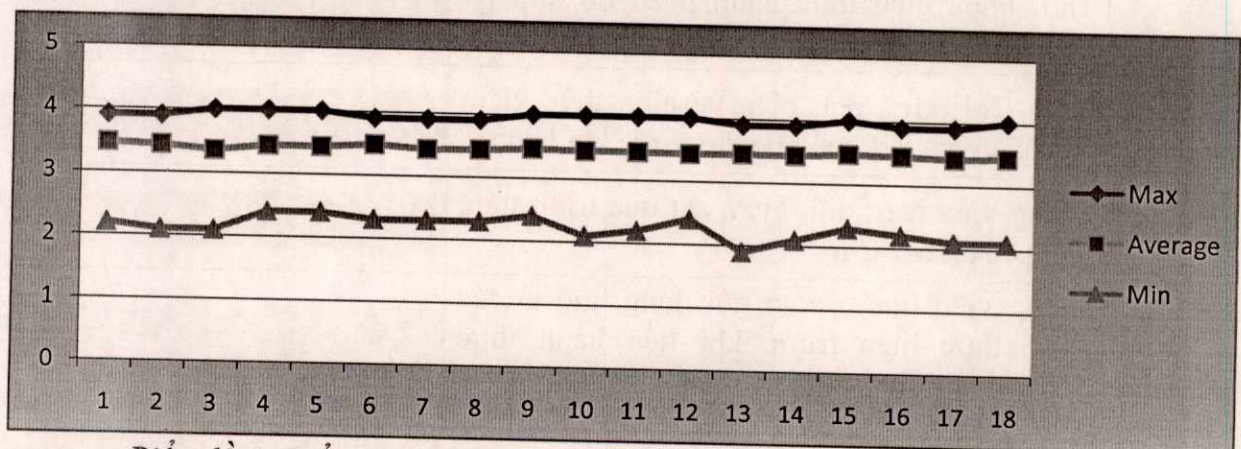
Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Kết quả khảo sát cho thấy, các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV ở môn học TH1 học kỳ này đạt tỷ lệ Tốt/hài lòng và Rất tốt/hài lòng (gọi chung là *Hài lòng*) cao từ **85.3%** đến **90.7%**, đây là mức tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay khi khảo sát về môn học TH1.

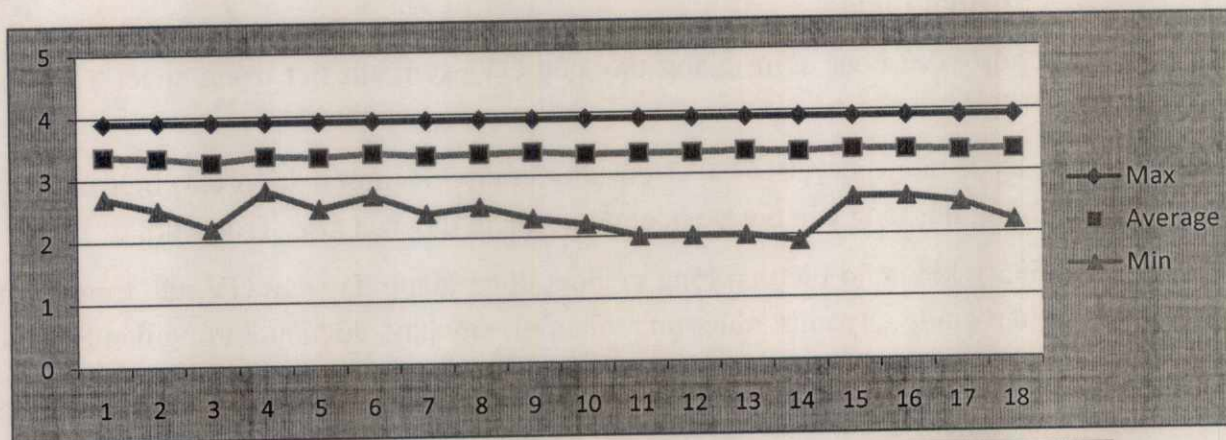
Trong đó:

- Tiêu chí 6- *Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ tiếp tục* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao nhất (90.7%).
- Các tiêu chí 9, 1, 16, 15, 2 đều có tỷ lệ hài lòng trên 90% tập trung về việc GV phổ biến đề cương/ kế hoạch thực hành; hình thức, kết quả kiểm tra/ đánh giá đến SV.
- Các tiêu chí còn lại đều có tỷ lệ hài lòng tăng so với các đợt khảo sát trước từ 3% đến 4%.
- Tiêu chí 3- *Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (85.3%).
- Có 90.3% SV đánh giá hài lòng về hoạt động giảng dạy thực hành 1 của GV.

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm trung bình, cao nhất và thấp nhất của 18 tiêu chí theo kết quả đánh giá của 207 lớp ở học kỳ này và ở HKII, 2015-2016:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HKI, 2016-2017



Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HKII, 2015-2016

2.2. Điểm trung bình của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

- Xét từng tiêu chí: Có 188 GV (90.8%) được SV đánh giá ≥ 3 điểm ở tất cả các tiêu chí; 3 GV (1.4%) có điểm đánh giá < 3 ở tất cả các tiêu chí là: GV Chung Quang Khánh (CE103.H12.2); GV Nguyễn Thanh Thiện (IT007.H12.1); GV Nguyễn Văn Toàn (CS3363.H11.CTTT.1).

- Xét trung bình 18 tiêu chí: Có 201 GV (97.1%) có điểm trung bình ≥ 3.0 điểm (mức Hài lòng/Tốt); 6 GV (2.9%) có điểm trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 của GV Trần Hồng Nghi (IT005.H11.MTCL.2) và GV Nguyễn Thị Ngọc Diễm (IT001.H110.2); điểm trung bình thấp nhất là 2.2 của GV Nguyễn Văn Toàn (CS3363.H11.CTTT.1).

So với học kỳ trước, số lượng GV có điểm trung bình ≥ 3 tăng, đặc biệt tăng cao số lượng ở khoảng từ 3.5 đến 4.0 điểm.

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

TT	Nội dung	HKI, 2016-2017		HKII, 2015-2016		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	188	90.8%	181	80.8%	140	90.9%
2	Điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	3	1.4%	1	0.4%	0	0%
3	Điểm trung bình < 3.0	6	2.9%	8	3.6%	4	2.6%
4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	87	42%	142	63.4%	90	58.4%
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	114	55.1%	74	33%	60	29%
6	Điểm trung bình cao nhất	3.9		3.9		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.2		2.4		2.8	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

2.3. Ý kiến thêm

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$ ”.

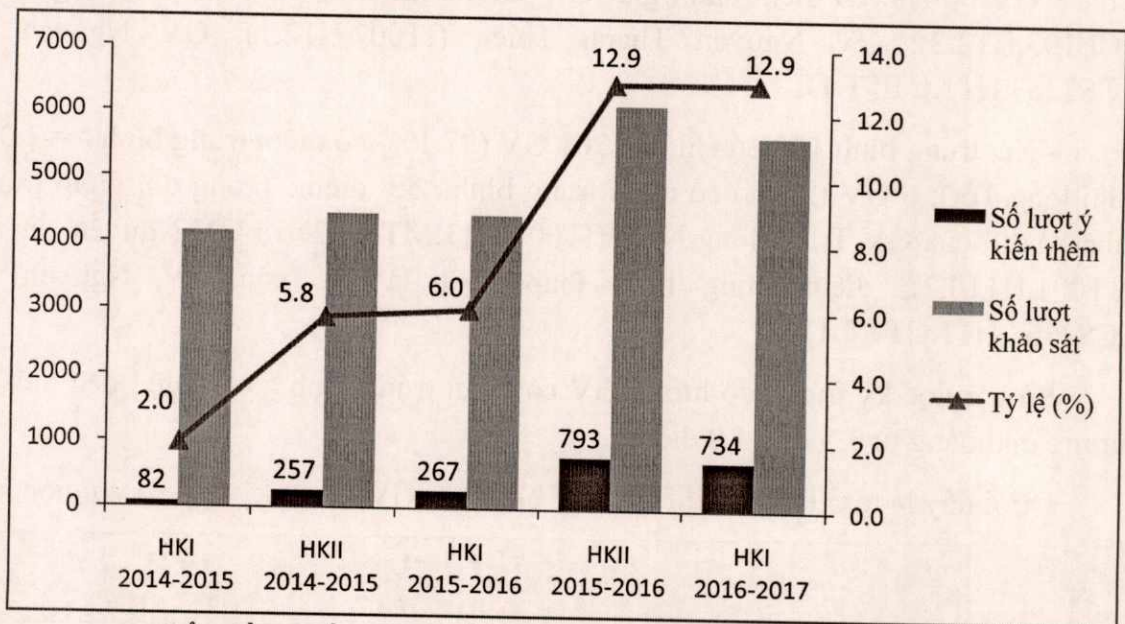
Học kỳ I, năm học 2016-2017 có tổng cộng 734 lượt ý kiến cho biết những điều hài lòng và không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trong đó:

Có 685 ý kiến cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV, tập trung ở thái độ và phương pháp giảng dạy như: nhiệt tình, tận tâm, dạy hay, dễ hiểu, hướng dẫn SV tận tình,...

Có 133 ý kiến SV phản ánh nhiều các vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học; GV cần thêm các bài tập, ví dụ giúp SV rèn luyện thêm; nhiều GV còn chưa quan tâm hỗ trợ SV, trả lời email; giảng bài khá nhanh, khó hiểu; GV còn đi trễ, làm việc riêng,...

Ngoài ra, có 8 góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị tập trung duy nhất vào việc nâng cấp máy tính phòng thực hành do máy tính chạy chậm, cấu hình yếu.

Quan sát biểu đồ 6, có thể thấy tỷ lệ SV đóng góp ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy của GV tăng rõ rệt trong 2 học kỳ gần đây (từ 6% đến 12.9%).



Biểu đồ 6. Số lượt ý kiến thêm qua các đợt khảo sát gần đây

PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, năm học 2016-2017, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL&CNTT đã khảo sát các môn thực hành theo PT 1 và thu về kết quả với 207 lớp (95.4%) có từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát; 10 lớp (4.6%) có dưới 50% SV tham gia khảo sát.

Các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV ở môn học TH1 học kỳ này đạt tỷ lệ hài lòng cao từ 85.3% đến 90.7%, đây là mức tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay khi khảo sát về môn học TH1.

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.2 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 97.1% GV có điểm trung bình ≥ 3 (HKII, 2015-2016: 96.4%; HKI, 2015-2016: 97.5%; HKII, 2014-2015: 64%).

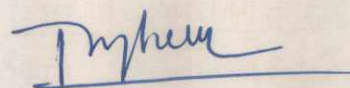
Có 685/734 ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ở môn thực hành PT 1. Tuy nhiên, SV cũng góp ý thêm các vấn đề về tăng thời lượng thực hành, GV cần quan tâm hỗ trợ SV, tránh tình trạng đi trễ, làm việc riêng trong giờ giảng,...

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia, tham gia có trách nhiệm;
- Nhà trường duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến chất lượng, đặc biệt về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;
- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.
- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG**



Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT 1 HỌC KỲ I, NĂM 2016-2017

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4	Min	Max	Count ≥3
1.	Lê Minh Trí	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	50	33	66.0	3.6	3.5	3.7	18
2.	Lê Minh Trí	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	51	45	88.2	3.6	3.4	3.7	18
3.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	41	30	73.2	3.5	3.4	3.7	18
4.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	37	24	64.9	3.4	3.2	3.5	18
5.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	23	57.5	3.4	3.3	3.5	18
6.	Nguyễn Hoàng Nghĩa	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	30	75.0	3.3	3.1	3.4	18
7.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	33	24	72.7	3.2	3.1	3.4	18
8.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	18	14	77.8	3.8	3.7	3.8	18
9.	Cao Thanh Tinh	HTTT	Toán rời rạc cho máy tính	CTTT	23	20	87.0	3.8	3.7	3.8	18
10.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	19	17	89.5	3.8	3.6	3.9	18
11.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	HTTT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CTTT	25	20	80.0	3.8	3.6	3.9	18
12.	Phan Nguyễn Thụy An	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	20	14	70.0	3.7	3.5	3.8	18
13.	Phan Nguyễn Thụy An	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	19	13	68.4	3.7	3.5	3.8	18
14.	Đặng Liên Minh	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	42	85.7	3.7	3.6	3.8	18
15.	Lê Nguyễn Bảo Thư	HTTT	Vật lý đại cương I	CTTT	23	19	82.6	3.7	3.6	3.8	18
16.	Lê Nguyễn Bảo Thư	HTTT	Vật lý đại cương I	CTTT	22	19	86.4	3.7	3.6	3.8	18
17.	Nguyễn Thị Anh Thư	HTTT	Cấu trúc tập tin	CTTT	22	19	86.4	3.7	3.5	3.8	18
18.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Lập trình Java	CLC	21	16	76.2	3.6	3.4	3.8	18
19.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	20	16	80.0	3.6	3.5	3.8	18
20.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	27	14	51.9	3.6	3.5	3.9	18
21.	Trương Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CNTN	18	18	100.0	3.6	3.4	3.7	18
22.	Trương Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CNTN	19	19	100.0	3.6	3.5	3.8	18
23.	Dương Phi Long	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	45	88.2	3.6	3.4	3.7	18
24.	Trình Trọng Tín	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	49	31	63.3	3.6	3.5	3.7	18

25.	Đặng Liên Minh	HTTT	Khai thác dữ liệu	CQUI	35	23	65.7	3.6	3.5	3.7	18
26.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	19	15	78.9	3.6	3.4	3.7	18
27.	Nguyễn Văn Toàn	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	22	20	90.9	3.6	3.4	3.7	18
28.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	KSTN	15	13	86.7	3.6	3.5	3.7	18
29.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	KSTN	15	14	93.3	3.6	3.4	3.7	18
30.	Cao Thị Kim Tuyến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	20	17	85.0	3.5	3.3	3.8	18
31.	Cao Thị Kim Tuyến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	18	15	83.3	3.5	3.4	3.7	18
32.	Dương Phi Long	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CLC	21	16	76.2	3.5	3.3	3.8	18
33.	Phan Nguyễn Thụy An	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	14	10	71.4	3.5	3.4	3.6	18
34.	Trương Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	20	15	75.0	3.5	3.3	3.6	18
35.	Dương Phi Long	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	52	42	80.8	3.5	3.1	3.6	18
36.	Nguyễn Văn Tiến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	56	52	92.9	3.5	3.3	3.6	18
37.	Nguyễn Văn Tiến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	52	38	73.1	3.5	3.3	3.6	18
38.	Tạ Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	43	86.0	3.5	3.4	3.5	18
39.	Trịnh Minh Tuấn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	41	85.4	3.5	3.3	3.6	18
40.	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	43	87.8	3.5	3.2	3.6	18
41.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Các hệ cơ sở dữ liệu phân tán	CTTT	22	18	81.8	3.5	3.3	3.6	18
42.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	HTTT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CTTT	20	18	90.0	3.5	3.2	3.6	18
43.	Trần Thị Dung	HTTT	Mạng máy tính	CTTT	24	16	66.7	3.5	3.3	3.6	18
44.	Huỳnh Đức Huy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	43	87.8	3.4	3.2	3.5	18
45.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Lập trình Java	CQUI	53	37	69.8	3.4	3.3	3.5	18
46.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	47	92.2	3.4	3.2	3.5	18
47.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	44	89.8	3.4	3.2	3.5	18
48.	Nguyễn Thành Hiệp	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	44	38	86.4	3.4	3.3	3.4	18
49.	Trương Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	20	18	90.0	3.3	3	3.4	18
50.	Dương Phi Long	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	50	45	90.0	3.3	3.1	3.3	18
51.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	35	25	71.4	3.3	3.2	3.4	18
52.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	18	10	55.6	3.3	3	3.5	18
53.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	CQUI	33	30	90.9	3.3	3.2	3.3	18

54.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	CQUI	33	21	63.6	3.3	3.2	3.4	18
55.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Dữ liệu lớn	CQUI	40	20	50.0	3.3	3.1	3.5	18
56.	Nguyễn Văn Tiến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	36	70.6	3.3	3.2	3.4	18
57.	Vũ Minh Sang	HTTT	Lập trình Java	CQUI	49	42	85.7	3.3	3.2	3.4	18
58.	Cao Thanh Tình	HTTT	Toán rời rạc cho máy tính	CTTT	23	19	82.6	3.3	3.1	3.4	18
59.	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	38	30	78.9	3.2	3	3.4	18
60.	Phan Nguyễn Thụy An	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	16	12	75.0	3.2	3.1	3.4	18
61.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CLC	21	16	76.2	3.2	3.1	3.4	18
62.	Hà Lê Hoài Trung	HTTT	Hệ điều hành	CTTT	26	16	61.5	3.2	2.9	3.4	16
63.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	40	34	85.0	3.1	3.1	3.2	18
64.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	43	34	79.1	3.1	2.9	3.3	17
65.	Lê Hoàng Tuấn	HTTT	Thống kê	CTTT	24	16	66.7	3.1	2.9	3.5	11
66.	Hoàng Văn Hà	HTTT	Lập trình hướng đối tượng nâng cao cho môi trường	CTTT	25	16	64.0	2.9	2.7	3.1	6
67.	Nguyễn Văn Toàn	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	22	18	81.8	2.9	2.7	3.1	3
68.	Nguyễn Văn Toàn	HTTT	Tổ chức ngôn ngữ lập trình	CTTT	25	16	64.0	2.2	1.9	2.6	0
69.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	29	19	65.5	3.9	3.7	4	18
70.	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	51	37	72.5	3.8	3.5	3.9	18
71.	Hoàng Văn Hà	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	22	17	77.3	3.7	2.9	4	17
72.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	33	29	87.9	3.7	3.6	3.9	18
73.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	21	14	66.7	3.7	3.5	3.9	18
74.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	23	20	87.0	3.7	3.5	4	18
75.	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	18	13	72.2	3.6	2.9	3.8	17
76.	Hoàng Văn Hà	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	23	19	82.6	3.6	3.1	3.9	18
77.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CNTN	17	15	88.2	3.6	3.2	3.9	18
78.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	52	40	76.9	3.6	3.4	3.7	18
79.	Ngô Tuấn Kiệt	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	51	41	80.4	3.6	3.5	3.7	18
80.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	38	23	60.5	3.6	3.3	3.7	18
81.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Nhập môn lập trình	KSTN	26	23	88.5	3.6	3.4	3.7	18
82.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	21	18	85.7	3.5	3	3.7	18

83.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	20	16	80.0	3.5	3.4	3.6	18
84.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	48	29	60.4	3.5	3.2	3.6	18
85.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	51	44	86.3	3.5	3.3	3.6	18
86.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	33	20	60.6	3.5	3.3	3.7	18
87.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	44	29	65.9	3.5	3.3	3.7	18
88.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	50	38	76.0	3.5	3.3	3.6	18
89.	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	50	36	72.0	3.5	3.1	3.7	18
90.	Đặng Văn Em	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	32	71.1	3.5	3.4	3.6	18
91.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	47	33	70.2	3.4	3.3	3.6	18
92.	Ngô Tuấn Kiệt	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	52	39	75.0	3.4	3.3	3.6	18
93.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	54	39	72.2	3.4	3.1	3.5	18
94.	Đặng Văn Em	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	30	68.2	3.3	3.1	3.4	18
95.	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	17	12	70.6	3.2	2.1	3.4	16
96.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	50	35	70.0	3.2	3.1	3.4	18
97.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	32	27	84.4	3.1	2.9	3.4	16
98.	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	33	20	60.6	3.1	2.7	3.4	14
99.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	18	11	61.1	3	2.5	3.2	11
100.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	32	72.7	3	2.9	3.1	16
101.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành điện	CLC	32	19	59.4	3.7	3.5	3.7	18
102.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CLC	8	6	75.0	3.6	3.5	3.7	18
103.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Thực hành điện	CQUI	34	27	79.4	3.6	3.4	3.7	18
104.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế luận lý số	CLC	16	10	62.5	3.5	3.3	3.6	18
105.	Nguyễn Duy Mạnh Thi	KTMT	Tự động hóa thiết kế vi mạch	CQUI	32	24	75.0	3.5	3.3	3.5	18
106.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	35	25	71.4	3.5	3.3	3.7	18
107.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	46	35	76.1	3.5	3.3	3.7	18
108.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	30	22	73.3	3.5	3.4	3.6	18
109.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành điện	CQUI	35	29	82.9	3.5	3.1	3.6	18
110.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Vi xử lý	CLC	14	10	71.4	3.4	3.2	3.6	18
111.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Vi xử lý	CQUI	32	19	59.4	3.4	3.2	3.7	18
112.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	35	31	88.6	3.4	3.1	3.6	18
113.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	44	32	72.7	3.4	3.3	3.5	18

114.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	30	25	83.3	3.4	3.3	3.6	18
115.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Vi xử lý	CQUI	33	29	87.9	3.3	3.2	3.5	18
116.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	31	16	51.6	3.3	3.2	3.5	18
117.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	29	24	82.8	3.3	3.2	3.5	18
118.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	48	28	58.3	3.3	3.1	3.4	18
119.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	31	19	61.3	3.3	3.2	3.4	18
120.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CQUI	39	29	74.4	3.2	3.1	3.4	18
121.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	28	17	60.7	3.2	2.9	3.4	16
122.	Đào Đức Cơ	KTMT	Điều khiển tự động	CQUI	24	17	70.8	3.2	3	3.2	18
123.	Chung Quang Khánh	KTMT	Vi xử lý	CQUI	27	21	77.8	3.1	3	3.2	18
124.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	32	66.7	3.1	2.9	3.3	17
125.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành điện	CQUI	36	27	75.0	3.1	3	3.3	18
126.	Nguyễn Thanh Thiện	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	35	72.9	2.8	2.7	2.9	0
127.	Chung Quang Khánh	KTMT	Vi xử lý	CQUI	29	23	79.3	2.6	2.4	2.9	0
128.	Tạ Thu Thủy	KTTT	Thiết kế giao diện người dùng	CQUI	40	38	95.0	3.5	3.4	3.6	18
129.	Võ Ngọc Tân	KTTT	Internet và công nghệ Web	CQUI	36	30	83.3	3.4	3.1	3.5	18
130.	Nguyễn Hồng Hải	KTTT	Thiết kế giao diện người dùng	CQUI	32	24	75.0	3.3	3.2	3.4	18
131.	Tạ Thu Thủy	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	37	31	83.8	3.3	3.1	3.4	18
132.	Tạ Thu Thủy	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	33	31	93.9	3.3	3.2	3.5	18
133.	Võ Tấn Khoa	KTTT	Internet và công nghệ Web	CQUI	41	37	90.2	3.3	3.3	3.4	18
134.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	20	13	65.0	3.9	3.8	4	18
135.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	22	18	81.8	3.8	3.7	3.8	18
136.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	32	16	50.0	3.8	3.6	3.9	18
137.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	KSTN	15	14	93.3	3.8	3.5	3.9	18
138.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	13	11	84.6	3.7	3.5	3.8	18
139.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	22	19	86.4	3.7	3.6	3.7	18
140.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	19	14	73.7	3.7	3.6	3.7	18
141.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	21	16	76.2	3.7	3.6	3.8	18

142.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	11	7	63.6	3.7	3.6	3.7	18
143.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	49	45	91.8	3.7	3.6	3.7	18
144.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	24	21	87.5	3.7	3.6	3.8	18
145.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	46	38	82.6	3.7	3.6	3.8	18
146.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	CQUI	35	26	74.3	3.7	3.5	3.8	18
147.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	53	47	88.7	3.7	3.6	3.7	18
148.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	17	12	70.6	3.6	3.4	3.7	18
149.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	18	13	72.2	3.6	3.5	3.7	18
150.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	18	16	88.9	3.6	3.3	3.8	18
151.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	20	18	90.0	3.6	3.4	3.7	18
152.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	35	22	62.9	3.6	3.5	3.7	18
153.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	43	31	72.1	3.6	3.5	3.7	18
154.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	33	29	87.9	3.6	3.4	3.7	18
155.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	36	34	94.4	3.6	3.5	3.7	18
156.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	50	41	82.0	3.6	3.5	3.7	18
157.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	50	43	86.0	3.6	3.5	3.7	18
158.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	50	47	94.0	3.6	3.4	3.7	18
159.	Nguyễn Duy	MMT&TT	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	KSTN	19	17	89.5	3.6	3.4	3.8	18
160.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Truyền dữ liệu	KSTN	37	35	94.6	3.6	3.4	3.7	18
161.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	16	11	68.8	3.5	3.3	3.6	18
162.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	21	16	76.2	3.5	3.3	3.6	18
163.	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	51	49	96.1	3.5	3.4	3.6	18
164.	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	51	44	86.3	3.5	3.3	3.6	18
165.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	49	44	89.8	3.5	3.4	3.6	18
166.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	25	16	64.0	3.5	3.2	3.7	18
167.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Công nghệ Internet of things hiện đại	CQUI	30	28	93.3	3.5	3.4	3.6	18

168.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	43	35	81.4	3.5	3.4	3.6	18
169.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	49	40	81.6	3.5	3.4	3.6	18
170.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	48	40	83.3	3.5	3.3	3.7	18
171.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	53	47	88.7	3.5	3.4	3.6	18
172.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	50	47	94.0	3.5	3.4	3.6	18
173.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	50	35	70.0	3.5	3.3	3.6	18
174.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	56	49	87.5	3.5	3.3	3.6	18
175.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	KSTN	26	23	88.5	3.5	3.2	3.6	18
176.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	KSTN	15	13	86.7	3.5	3.3	3.5	18
177.	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	26	13	50.0	3.4	3.2	3.5	18
178.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CNTN	19	19	100.0	3.4	3.2	3.5	18
179.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	48	42	87.5	3.4	3.2	3.6	18
180.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	49	47	95.9	3.4	3	3.6	18
181.	Nguyễn Khánh Thuật	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	CQUI	30	28	93.3	3.4	3.2	3.6	18
182.	Nguyễn Mạnh Hoàng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	50	43	86.0	3.4	3.3	3.5	18
183.	Nguyễn Quốc Phong	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	52	41	78.8	3.4	3.3	3.5	18
184.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	44	37	84.1	3.4	3.2	3.5	18
185.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	39	34	87.2	3.4	3.3	3.6	18
186.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	47	37	78.7	3.4	3.2	3.5	18
187.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	49	40	81.6	3.4	3.3	3.5	18
188.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	50	35	70.0	3.4	3.2	3.5	18
189.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	41	33	80.5	3.4	3.3	3.5	18
190.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	CQUI	36	33	91.7	3.4	3.2	3.5	18
191.	Đào Thị Thu Hà	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	30	19	63.3	3.4	3.3	3.5	18
192.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	50	42	84.0	3.4	3.2	3.5	18
193.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	48	35	72.9	3.4	3.3	3.5	18

194.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	KSTN	26	23	88.5	3.4	3.3	3.4	18
195.	Nguyễn Duy	MMT&TT	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	KSTN	18	18	100.0	3.4	3.2	3.6	18
196.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CNTN	18	18	100.0	3.3	3.1	3.6	18
197.	Lý Hoàng Tuấn	MMT&TT	Lập trình hệ thống	CQUI	39	37	94.9	3.3	3.2	3.4	18
198.	Lý Trọng Nhân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	54	46	85.2	3.3	3.2	3.4	18
199.	Nguyễn Mạnh Hoàng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	30	18	60.0	3.3	3.2	3.4	18
200.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	49	46	93.9	3.3	3.2	3.5	18
201.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	42	34	81.0	3.3	3.2	3.5	18
202.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Lập trình hệ thống	KSTN	17	17	100.0	3.3	3.1	3.5	18
203.	Nguyễn Mạnh Hoàng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	32	24	75.0	3.2	3	3.3	18
204.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	49	46	93.9	3.2	3.1	3.3	18
205.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Lập trình hệ thống	KSTN	26	23	88.5	3.1	3	3.3	18
206.	Võ Lê Phương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	54	47	87.0	3	2.9	3.1	14
207.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Lập trình hệ thống	KSTN	20	18	90.0	2.9	2.7	3.3	8

